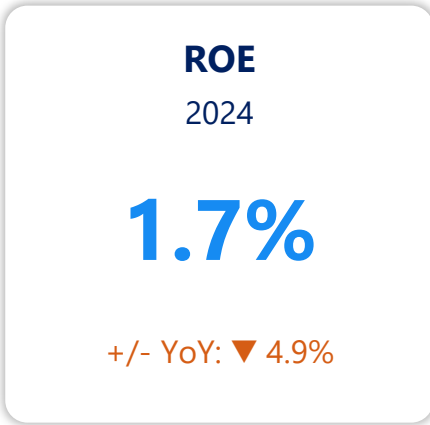
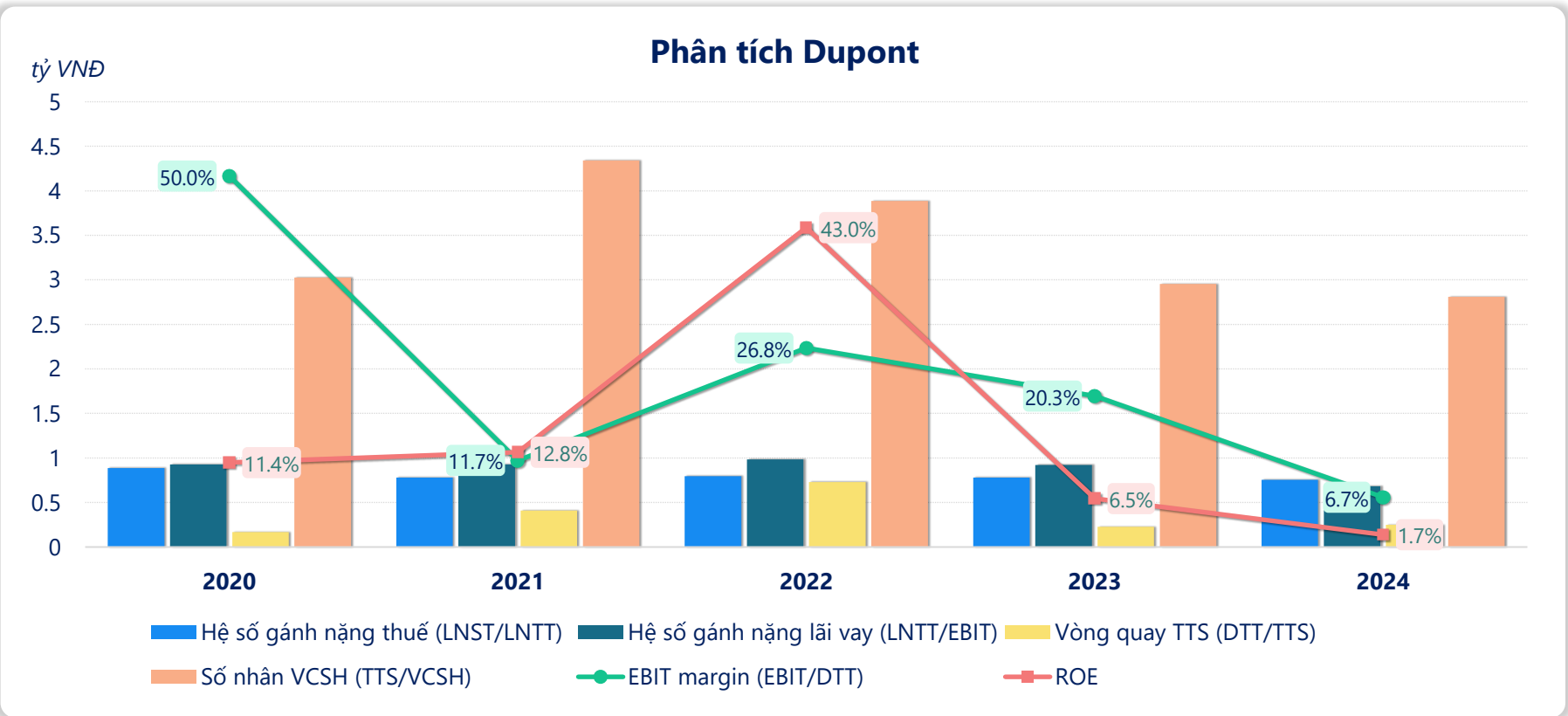
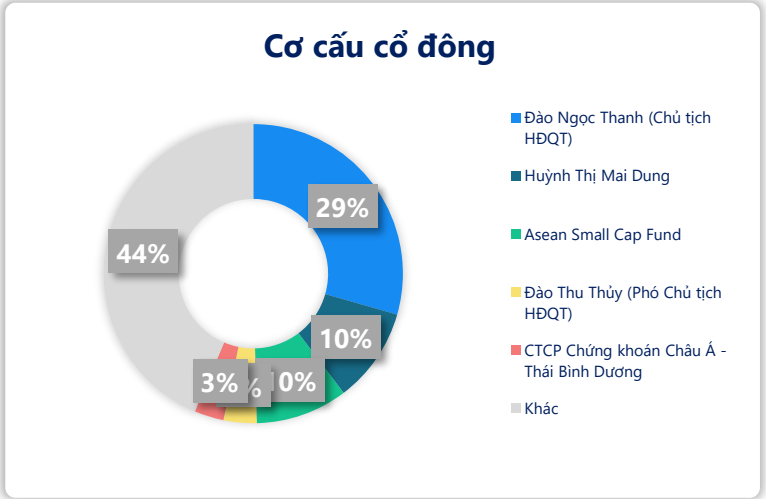


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

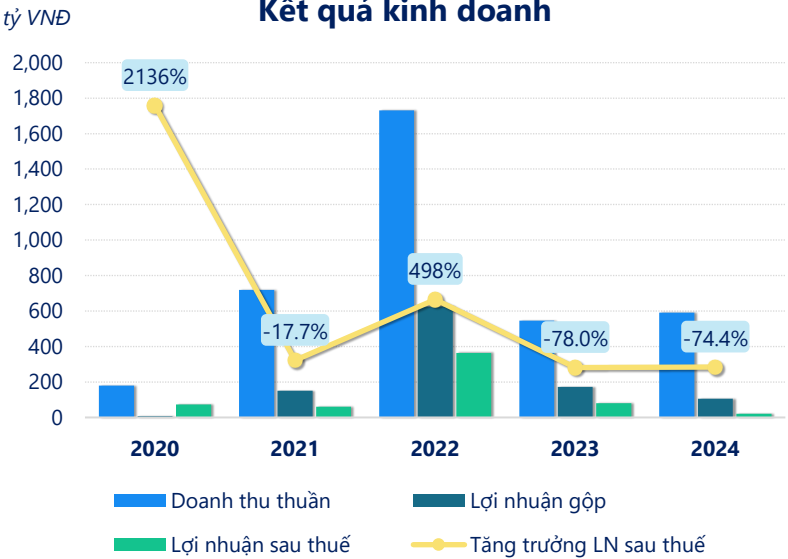
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		27,200
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		22,987 - 35,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,018
Số lượng CPLH (CP)		37,408,982
KLGD BQ 20 phiên (CP)		101,760
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		1.28
EPS		375
P/E		72.5

	YTD	1T	3T	6T
CSC		-6.8%	-3.5%	-15.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



### CTCP Tập đoàn Cotana (HNX: CSC)

Kết quả kinh doanh

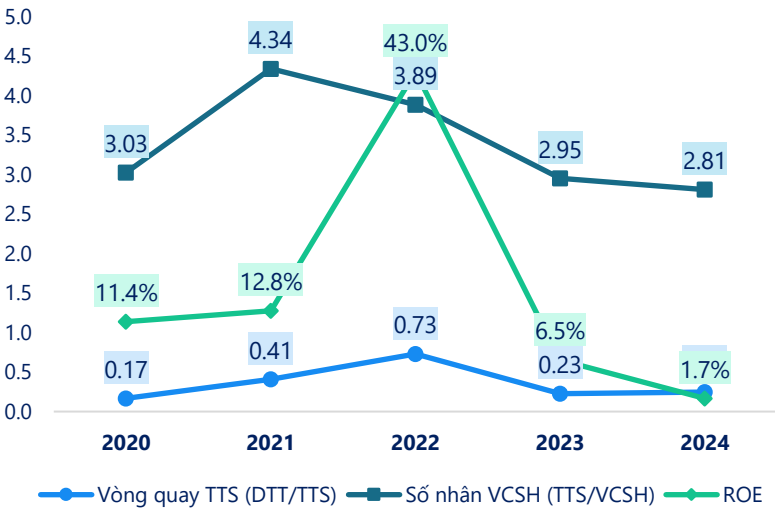


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **6.71%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.75**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.68**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

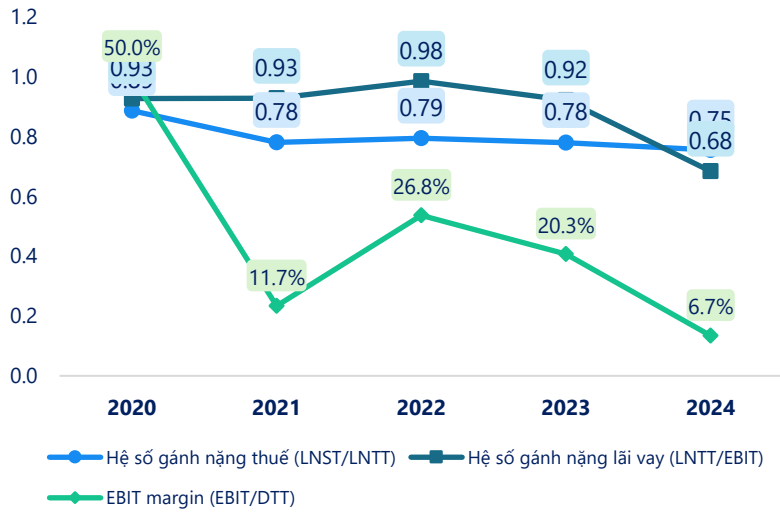
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **CSC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **590.4** tỷ đồng **tăng 8.12%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 74.4%** chỉ còn **20.43** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.66%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

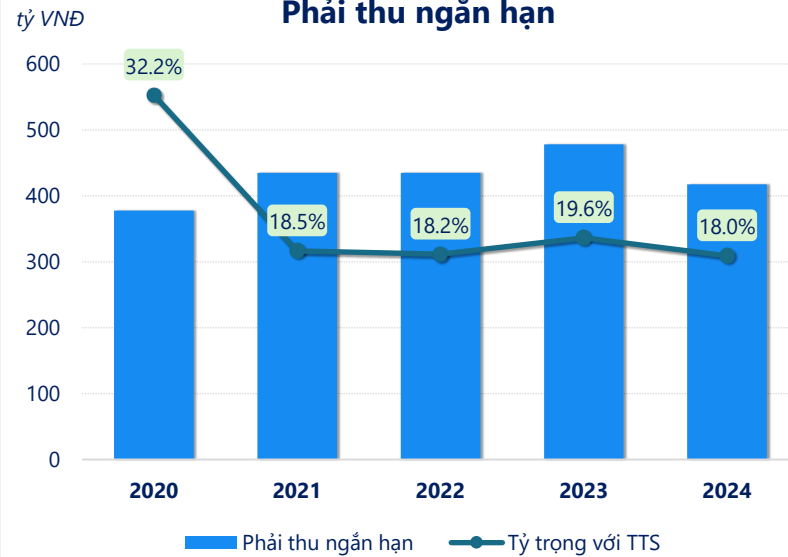


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.25**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.81** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

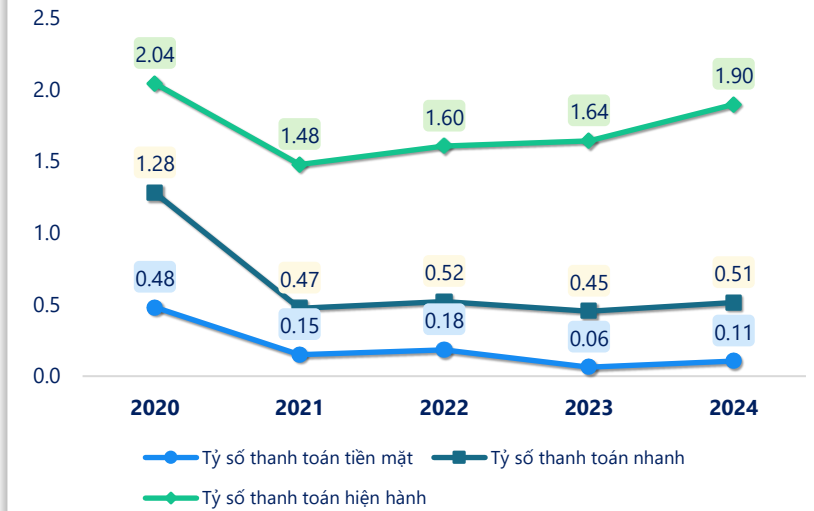
Phải thu ngắn hạn



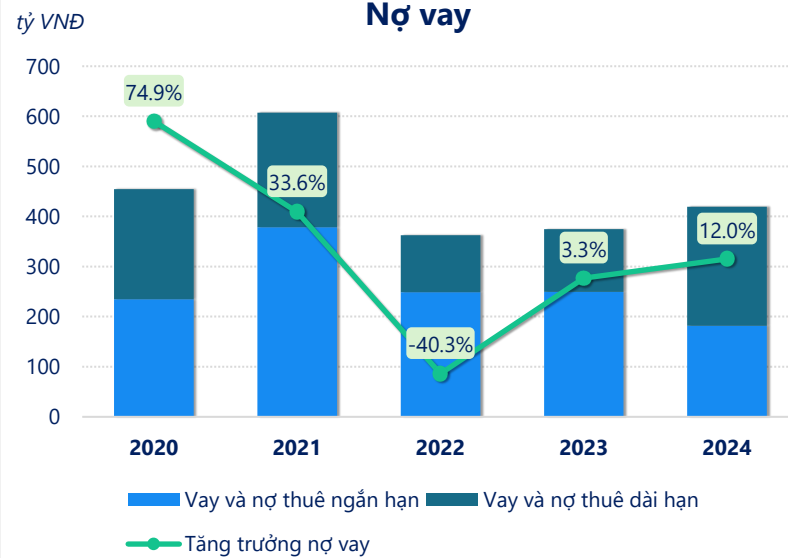
Hàng tồn kho



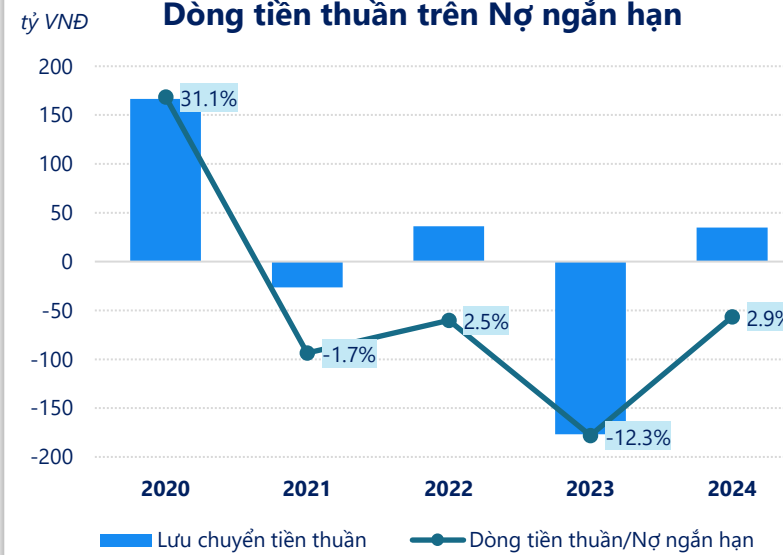
Chỉ số thanh khoản



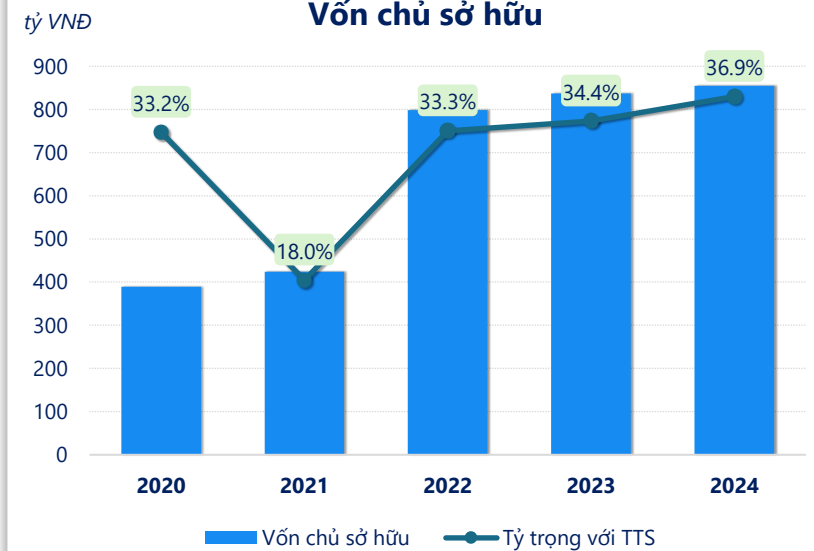
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,317</b>	<b>2,436</b>	<b>-4.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,258</b>	<b>2,369</b>	<b>-4.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	126	90.9	38.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.7	41.5	-45.3%
Phải thu ngắn hạn	418	478	-12.7%
Hàng tồn kho	1,648	1,715	-4.0%
Tài sản ngắn hạn khác	44.7	43.0	4.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>58.8</b>	<b>67.0</b>	<b>-12.3%</b>
Phải thu dài hạn	0.37	0.38	-0.7%
Tài sản cố định	33.5	39.3	-14.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	14.9	12.7	16.8%
Tài sản dài hạn khác	9.96	14.6	-31.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,462</b>	<b>1,599</b>	<b>-8.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,190</b>	<b>1,442</b>	<b>-17.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	181	250	-27.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	410	422	-2.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>272</b>	<b>157</b>	<b>73.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	238	125	90.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>854</b>	<b>837</b>	<b>2.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>854</b>	<b>837</b>	<b>2.1%</b>
Vốn điều lệ	374	312	20.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>180</b>	<b>720</b>	<b>1,731</b>	<b>546</b>	<b>590</b>
Giá vốn hàng bán	171	568	1,107	373	485
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>8.79</b>	<b>151</b>	<b>624</b>	<b>173</b>	<b>105</b>
Doanh thu HĐTC	107	2.06	7.76	6.99	4.40
Chi phí TC	6.47	6.15	11.8	8.73	12.6
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>6.63</b>	<b>6.13</b>	<b>7.14</b>	<b>8.73</b>	<b>12.5</b>
LN trong công ty LKLD	-0.13	-0.23	1.81	0.66	2.11
Chi phí bán hàng	0	25.1	123	36.0	31.5
Chi phí QLDN	24.0	45.1	43.2	34.6	29.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>85.3</b>	<b>76.6</b>	<b>456</b>	<b>102</b>	<b>38.1</b>
Lợi nhuận khác	-2.10	1.31	0.78	0.83	-11.0
<b>LN trước thuế</b>	<b>83.2</b>	<b>77.9</b>	<b>457</b>	<b>102</b>	<b>27.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>73.7</b>	<b>60.7</b>	<b>363</b>	<b>79.8</b>	<b>20.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>40.3</b>	<b>51.9</b>	<b>263</b>	<b>53.4</b>	<b>14.0</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-174	-147	271	-181	-44.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	141	-8.15	-6.22	-4.18	17.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	200	129	-228	8.10	62.1
Tiền đầu kỳ	91.3	258	232	268	90.9
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>167</b>	<b>-26.4</b>	<b>36.1</b>	<b>-177</b>	<b>34.8</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	258	232	268	90.9	126